

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/DS-ST

Ngày: 22 - 8 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đồi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Minh Út.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Vẹn Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Kê - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2011/TLST-DS ngày 06/10/2011, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2018/QĐXXST-DS, ngày 14/6/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị H (Mai Kim H), sinh năm 1943 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Người đại diện hợp pháp của bà Mai Thị H: Ông Lê Văn L - sinh năm 1949 (có mặt).

Là người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị H theo hợp đồng ủy quyền ngày 28/7/2011.

Địa chỉ: Ấp Cái Đồi, xã Phú Tân, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Đặng Văn H3, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị D, sinh năm 1965 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1963 (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1966 (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968 (vắng mặt).

5. Ông Lê Văn T, sinh năm 1953 (vắng mặt).

6. Bà Đỗ Kim Q, sinh năm 1959 (vắng mặt).
7. Ông Phạm Tấn Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt).
8. Bà Đặng Thị V (Đặng Thị Hồng V), sinh năm 1980 (vắng mặt).
9. Bà Huỳnh Thị Y (vắng mặt).
10. Bà Trương Thị H1 (vắng mặt).
- 11 Ông Ngô Văn N (vắng mặt).
- 12 Bà Trương Thị X (vắng mặt).
- 13 Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1990 (vắng mặt).
- 14 Anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1986 (vắng mặt).
- 15 Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

- *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn M: Ông Nguyễn Phước H2 (vắng mặt).*

Cùng địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các văn bản kèm theo và tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn Mai Thị H, ông Lê Văn L trình bày:

Vào năm 1994, bà Mai Thị H và ông Phạm Văn M1 (ông M1 chết năm 1997) cho ông Nguyễn Văn M thuê quyền sử dụng đất với diện tích là 02 công tầm 03m, thời hạn thuê 03 năm, giá thuê 01 công là 01 chỉ vàng 24k/01 năm, mục đích ông M thuê đất của bà H là để nuôi gà thịt và cua thịt. Ông M đã trả đủ vàng thuê đất. Hợp đồng thuê thỏa thuận bằng miệng, ngoài ra không có giấy tờ gì khác. Đến năm 1997 thanh lý hợp đồng, phía ông M đã trả lại 01 công đất gần nền mộ, 01 công đất còn lại thì yêu cầu mượn lại khoảng 03 - 04 tháng để thu hoạch gà thịt và cua thịt. Đến hạn trả đất thì phía ông M không trực tiếp giao trả mà ông M bỏ địa phương đi, bỏ lại đất. Từ năm 1994 cho đến tháng 06 năm 2011 thì bà H không có quản lý sử dụng và cũng không biết ai trực tiếp quản lý sử dụng. Đến khoảng tháng 10 năm 1997, từ Bến Tre bà H trở lại Cái Đôi Vàm thì phát hiện ông M đang sinh sống cùng con trai là Nguyễn Phước H tại nhà ở Khóm A, thị trấn C. Thế nhưng bà H không trực tiếp gặp ông M để nhận lại công đất mà ông M đã mượn và bà H nghĩ rằng ông M không sử dụng đất nữa thì mặc nhiên vẫn còn là đất của bà H nên bà H không quan tâm đến đất nữa. Cùng thời gian tháng 06 năm 2011 thì bà H mới phát hiện công đất này do ông Đặng Văn H3 là người quản lý sử dụng và còn chuyển nhượng nền đất cho nhiều người, trong đó có ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn U, ông Lê Văn T, bà Trương Thị X đã xây cất nhà trên đất này. Việc nhiều người xây dựng nhà trên đất này nhưng bà H không có ngăn cản là vì nhầm lẫn nghĩ rằng đất này là của ông H3 nhận chuyển nhượng của bà H vào năm 1999. Ông H3 cho rằng công đất này là do ông M chuyển nhượng cho ông H3 vào năm 2000 nên ông H3 không giao trả và sử dụng cho đến nay. Công đất này có diện tích

theo đo đạc thực tế là 1.232m², nay bà H yêu cầu ông H3 phải giao trả lại cho bà H 1.232m², đất đang tọa lạc tại Khóm A, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tại biên bản hòa giải, các văn bản kèm theo và tại phiên tòa, ông Đặng Văn H3 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp đúng là của bà H và ông M1, nhưng việc bà H trình bày như trên là không đúng. Ông được quản lý và sử dụng công đất này là do vào năm 2000, ông M chuyển nhượng lại cho ông với giá 03 chỉ vàng 24k (để trừ khoản nợ vào năm 1999 ông M có mượn của ông 02 chỉ vàng 24k), ông trả thêm cho ông M 01 chỉ vàng 24k. Khi đó ông M có giao cho ông giấy tay tiêu đề “*Giấy sanh nhượng đất*” lập ngày 20/6/1999, đúng là tờ giấy tay ông đã viết dùm cho bà H chuyển nhượng đất cho ông M, ngoài ra giữa ông và ông M không có lập giấy tờ gì khác, nội dung giấy tay thể hiện là bà H chuyển nhượng cho ông M diện tích đất 1.400m², hiện trạng trên đất khi đó có 01 căn nhà tạm của ông M. Sau đó ông chuyển nhượng nền đất cho ông Nguyễn Văn Ph và bà Tạ Thị D, ông Ngô Văn N và bà Trương Thị H1, ông Lê Văn T và bà Đỗ Kim Q, bà Huỳnh Thị Y, cho con là Phạm Tân Đ và Đặng Thị V và đã xây cất nhà trên đất này từ năm 2000 cho đến nay. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà Huỳnh Thị Y cho ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị Th thuê, ông Ngô Văn N và bà Trương Thị H1 cho bà Trương Thị X thuê lại phần đất. Hiện tại trên đất còn 03 căn nhà, là nhà của ông Ph và bà D, ông U và bà Th, bà X và phần nền trảng xi măng của ông T và bà Q. Việc chuyển nhượng nền đất và xây cất nhiều căn nhà trên đất này thì phía bà H rất biết rõ vì nhà bà H ở gần đó và bà H cùng các người con của bà H thường xuyên đi qua phần đất này, nhưng không có ai có ý kiến phản đối hay ngăn cản gì. Từ năm 2000 cho đến năm 2011 thì bà H và các người con của bà H không có tranh chấp gì với ông và ông M. Do đất này ông nhận chuyển nhượng của ông M, không có lấn chiếm đất của hộ bà H, nay ông không chấp nhận giao trả đất theo yêu cầu như trên của bà H.

Tại bản tự khai và giấy xác nhận, ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông M cho rằng đất này là do ông M nhận chuyển nhượng của bà H năm 1999. Đến năm 2000 chuyển nhượng lại cho ông H3. Hai bên không làm giấy tờ gì, mà ông M giao tờ giấy tay giữa ông M và bà H chuyển nhượng đất cho nhau năm 1999 cho ông H3 giữ.

Tại biên bản ghi lời khai, ông Nguyễn Văn Ph và bà Tạ Thị D, trình bày: Ông Ph và bà D nhận chuyển nhượng nền đất của ông H3 và đã xây cất nhà trên đất này từ năm 1998 cho đến nay. Nay xảy ra tranh chấp thì không có ý kiến, nếu Tòa án giải quyết đất thuộc về ai thì trả đất cho người đó và tự thỏa thuận với ông H3.

Tại biên bản ghi lời khai, ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Kim Q trình bày: Ông bà nhận chuyển nhượng nền đất của ông H3 diện tích chiều ngang 05m, chiều dài 18m từ năm 1999 cho đến nay, trên phần đất ông bà có cất chòi nấu rượu bằng cây lá địa phương nhưng giá trị không lớn nên không yêu cầu xem xét giá trị và có trảng nền xi măng và 01 giếng khoan, nay giữa bà H và ông H3 tranh chấp phần

đất trên, nếu Tòa án giải quyết đất của ai thì ông bà trả lại cho người đó nhưng yêu cầu ông H3 phải trả giá trị đất theo giá thị trường.

Tại biên bản ghi lời khai, ông Phạm Tấn Đ và bà Đặng Thị V trình bày: năm 2001, ông Đạt và bà V được ông H3 tặng cho nền đất có diện tích chiều ngang 07m và chiều dài 18 nằm trong diện tích đất đang tranh chấp giữa ông H3 và bà H, hiện tại chưa có đầu tư công trình gì, nay nếu ông H3 lấy lại thì thông nhất trả lại cho ông H3.

Tại biên bản ghi lời khai, ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị Th trình bày: Ông U và bà Th nhận thuê nền đất của bà Huỳnh Thị Y và đã xây cất nhà trên đất này từ năm 2013 cho đến nay. Nay phần đất ông bà thuê nằm trong diện tích đất tranh chấp giữa bà H và ông H3, nếu Tòa án giải quyết buộc di dời nhà thì ông bà đồng ý di dời và yêu cầu bà Huỳnh Thị Y bồi thường giá trị nhà cho ông bà.

Tại biên bản xác định hiện trạng đất đang tranh chấp ngày 17/02/2014, bà Trương Thị X xác định diện tích đất của ông Ngô Văn N và bà Trương Thị H1 thì cho bà thuê lại và bà có cất 01 căn nhà trên phần đất vào năm 2012.

Tại biên bản lấy lời khai, chị Phạm Thị L1, anh Phạm Văn Đ, anh Phạm Văn Tr thống nhất trình bày: Anh chị Là con của bà Mai Thị H và ông Phạm Văn M1 (ông M1 đã chết), phần đất tranh chấp giữa bà H và ông H3 là của cha mẹ các anh chị, nay các anh chị thống nhất để bà H khởi kiện ông H3, các ông bà không có yêu cầu gì và không tranh chấp gì đối với phần đất trên.

Tại biên bản làm việc ngày 09/02/2012 ông Nguyễn Phước H2 trình bày: Ông là con ruột duy nhất của ông Nguyễn Văn M là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M, tuy nhiên ông cho rằng việc chuyển nhượng đất giữa ông M và bà H thì ông không biết và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

Bà Huỳnh Thị Y, bà Trương Thị H1 và ông Ngô Văn N không trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng vụ án: Thẩm phán Chủ tọa có vi phạm về thủ tục tiếp tục giải quyết vụ án; diễn biến phiên tòa sơ thẩm, thì Thẩm phán, Thư ký tòa án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ bà Mai Thị H (Mai Kim H) với hộ ông Đặng Văn H3, nhận thấy qua xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ, thông tin địa chính, trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thu thập có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Nay đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp và có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ bà Mai Thị H với hộ ông Đặng Văn H3 là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bà Tạ Thị D, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị Th, ông Lê Văn T, bà Đỗ Kim Q, ông Phạm Tấn Đ, bà Đặng Thị V, anh Phạm Văn Đ, anh Phạm Văn Tr, chị Phạm Thị L1 đã xin vắng mặt, nên xét xử vắng mặt các đương sự trên theo khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bà Huỳnh Thị Y, bà Trương Thị H1, ông Ngô Văn N, bà Trương Thị X, ông Nguyễn Phước H2 đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng vụ án hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nay căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông M cho rằng đất này là do ông M nhận chuyển nhượng của bà H năm 1999. Đến năm 2000 thì chuyển nhượng lại cho ông H3.

Ông H3 cho rằng đất này là do ông M chuyển nhượng cho ông H3 vào năm 2000, ông H3 không có lần chiếm đất của bà H cho nên ông H3 không đồng ý giao trả đất cho bà H.

Bà H cho rằng đất này là cho ông M thuê, hết hạn thuê ông M hỏi bà H mượn lại để thu hoạch gà thịt và cua thịt. Sau đó ông M tự ý chuyển nhượng cho ông H3. Năm 1999 bà H không có làm giấy chuyển nhượng đất cho ông M.

Xét thấy, việc bà H xác định là cho ông M thuê diện tích đất này vào năm 1994 nhưng không có chứng cứ chứng minh; bà H xác định là cho ông M mượn lại diện tích đất này vào năm 1997 nhưng không có chứng cứ chứng minh; từ năm 1997 cho đến năm 2011 là 15 năm, một khoảng thời gian rất dài vậy mà bà H không thanh lý dứt điểm hợp đồng cho mượn đất giữa bà H và ông M, trong khi đó ông M vẫn còn ở địa phương; từ năm 1997 cho đến năm 2011 bà H không quản lý sử dụng đất và cũng không biết ai quản lý sử dụng; tại phiên tòa bà H xác định là giữa phần đất chuyển nhượng cho ông H3 với phần đất mà bà H cho ông M thuê, sau đó cho ông M mượn là có một cái bờ đất ngăn cách để ông M và ông H3 nuôi cua, thế nhưng bà H lại xác định là mình bị nhầm lẫn và nghĩ rằng đất này là của ông H3 nhận chuyển nhượng của bà H vào năm 1999; trong không gian chỉ có khoảng 5000m², nhà bà H ở trong không gian đó, thế nhưng việc ông M chuyển nhượng đất cho ông H3 thì bà H cũng không biết, sau đó ông H3 chuyển nhượng lại nền đất cho hộ ông Ph, hộ bà Y, hộ ông T và hộ bà H và ông N. Đồng thời họ tiếp tục cho người khác thuê lại và xây dựng nhà khá kiên cố và sử dụng đất này liên tục từ những năm 1998 - 2000 cho đến nay, thế nhưng bà H và các con của bà H cũng không biết, không có ý kiến phản đối hay ngăn cản gì với họ; từ năm 2000 cho đến năm 2011 là 12 năm thì bà H mới phát sinh tranh chấp đất này với ông H3; bà H xác định giấy tay tiêu đề “*Giấy sanh nhượng đất*” lập ngày 20/2/1998 có

nội dung là bà H chuyển nhượng đất cho ông H3 là do ông H3 viết nội dung còn chữ ký tên và viết họ tên Mai Kim H ở phía dưới là do bà H tự ký và viết họ tên; bà H xác định giấy tay tiêu đề “*Giấy sanh nhượng đất*” Lập ngày 20/6/1999 có nội dung là bà H chuyển nhượng cho ông M diện tích đất 1.400m² không phải do bà H ký tên và viết họ tên Mai Kim H ở phía dưới, thế nhưng tại kết luận giám định số 26-GĐ-2012, lập ngày 05/6/2012 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên: “*Mai Kim H*”, ký và viết dưới các cụm từ: “*người làm Tờ nhượng đất*” và “*người làm Tờ nhượng Đất*” trên “*Giấy Sang Nhượng đất*” ghi ngày 20/02/1998 (ký hiệu A1) và “*Giấy Sanh Nhượng đất*” ghi ngày 20/6/1999 (ký hiệu A2) với chữ ký và chữ viết họ tên: “*Mai Kim H*”, ký và viết dưới các cụm từ: “*nguyên đơn*” và ở dòng cuối, bên trái, trang 3 của tài liệu có tiêu đề “*BIÊN BẢN HÒA GIẢI*” ghi ngày 21/6/2011 (ký hiệu M1); chữ ký và chữ viết trên: “*BẢN TỰ KHAI*” ghi ngày 31/5/2012 (ký hiệu M2) là do cùng một người ký và viết ra.

Từ viện dẫn như trên, nay phân tích, đánh giá và nhận định hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông M và ông H3 vào năm 2000 thì bà H và các con bà H không tranh chấp, không ngăn cản, mặc nhiên chấp nhận. Đồng thời, những hộ dân xây dựng nhà ở trên phần đất chuyển nhượng giữa ông M và ông H3 thì bà H và các con bà H cũng không tranh chấp, không ngăn cản. Từ năm 1997 cho đến nay hộ gia đình bà H không có thời gian nào sử dụng phần đất này. Tại kết luận giám định số 26-GĐ-2012, lập ngày 05/6/2012 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên: “*Mai Kim H*” là do cùng một người ký và viết ra, tức là giấy “*Giấy sanh nhượng đất*” lập ngày 20/6/1999 do bà Mai Kim H viết ra.

Trên cơ sở đó kết luận, hộ gia đình bà H đã biết và thống nhất việc ông M chuyển nhượng đất cho ông H3. Do ông M đã chết, nay ông H2 con của ông M không có tranh chấp gì về phần đất này. Từ đó có căn cứ kết luận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M với ông H3 là có thật trên thực tế và đã thanh lý xong hợp đồng vào năm 2000. Đồng thời, sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông M, ông H3 đã chuyển nhượng nền đất cho nhiều người khác và những hộ dân này đã cải tạo, đã làm nhà kiên cố và bên phía bà H không phản đối và cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, thì Tòa án công nhận hợp đồng theo điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 của nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 hướng dẫn về giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì vậy, nay xét giữ nguyên hiện trạng đối với phần đất đã chuyển nhượng giữa ông H3 và ông M. Do đó nay xét yêu cầu của bà H như trên đối với ông H3 là không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định và kết luận như trên, xét thấy quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

[3] Đối với chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định: Do bà H không được chấp nhận toàn bộ yêu cầu, nay xét buộc bà H phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản và chi phí giám định, phía bà H đã thanh lý xong, nay không đặt ra xem xét.

[4] Đối với án phí: Do bà H không được chấp nhận toàn bộ yêu cầu, nay xét buộc bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nay lấy giá trị đất tranh chấp theo kết luận định giá để tính án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 6 và Điều 73 của Luật đất đai năm 1993; Điều 705, Điều 712 của Bộ luật dân sự năm 1995.

Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157, 161 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh về lệ phí, án phí Tòa án;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Mai Thị H (Mai Kim H) về việc yêu cầu ông Đặng Văn H3 phải giao trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.232m² cho bà Mai Thị H, đất đang tọa lạc tại Khóm A, thị trấn C, huyện Phú Tân tỉnh Cà Mau.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Mai Thị H (Mai Kim H) phải chịu 1.848.000 đồng (một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng); bà Mai Thị H đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 972.000 đồng (chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng), tại biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 001420, ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Nay đối trừ, bà Mai Thị H phải nộp thêm số tiền 876.000 đồng (Tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- VKSND huyện Phú Tân;
- CCTHADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Đồi